

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày 13-02-2020
Về việc tranh chấp về nuôi con
của nam, nữ chung sống với nhau
như vợ chồng mà không có đăng
ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ – TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Tím
2. Ông Võ Văn Đây

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 567/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Thanh T, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp Cầu Bà T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Chị Trì Thị Thúy O, sinh năm 1982; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

- Con chung: Cháu Lê Cẩm T, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2014 và cháu Lê Cẩm V, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2016; Cùng địa chỉ với chị Trì Thị Thúy O: khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, đơn đề nghị xét xử vắng mặt và biên bản làm việc cùng ngày 11 tháng 12 năm 2019 nguyên đơn anh Lê Thanh T trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Khoảng 2009, anh và Trì Thị Thúy O quen biết nhau lúc cùng đi làm thuê tại TP. HCM, đến khoảng năm 2013 thì tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn với nhau.

Sau khi cưới hai người cùng ở lại TP. HCM lập nghiệp và cùng làm công việc liên quan ngành xây dựng. Quá trình sống chung thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi nhau nguyên nhân do không hợp tính tình, bất kể bàn bạc chuyện nhỏ chuyện lớn được vài câu là cãi nhau vợ chồng không còn hạnh phúc, nên khoảng tháng 6/2018 Trì Thị Thúy O cùng với hai con trở về quê tại khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh ở cho đến nay. Trong thời gian này hai người có cố gắng hòa giải hàn gắn nhưng không được. Vì hai người không còn thương yêu nhau và cùng muốn ly hôn. Nhưng do không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Anh và Trì Thị Thúy O có 02 con chung tên Lê Cẩm T, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2014 và Lê Cẩm V, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2016 hiện sống chung với Trì Thị Thúy O nên anh không yêu cầu nuôi con, đồng ý giao hai con cho Trì Thị Thúy O nuôi theo yêu cầu và Trì Thị Thúy O không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con nên anh cũng thống nhất.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh xác nhận không có nên không có yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt và biên bản làm việc cùng ngày 11 tháng 12 năm 2019 bị đơn chị Trì Thị Thúy O trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Khoảng 2009 chị và anh T quen biết nhau khi mà hai người cùng sinh sống và làm thuê tại TP. HCM, đến khoảng năm 2013 thì tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi cưới cùng ở lại TP. HCM lập nghiệp, nhưng sống chung thường xảy ra cãi nhau nguyên nhân do không cùng quan điểm, suy nghĩ nên bất kể chuyện gì cũng cãi dẫn đến mâu thuẫn càng nhiều, không còn hạnh phúc, có một lần anh Tuấn còn đánh chị nên từ tháng 6/2018 chị trở về quê khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh ở đến nay. Trong thời gian này hai người có cố gắng hàn gắn, nhưng không thành vì hai người không còn thương yêu nhau. Do đó, chị cũng đồng ý như anh T là yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh T có con chung cháu Lê Cẩm T, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2014 và cháu Lê Cẩm V, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2016, chị yêu cầu nuôi 02 cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Vì chị cũng có công việc thu nhập mỗi tháng khoảng trên 8.000.000đ và có gia đình cùng lo, chăm sóc nên đảm bảo khả năng nuôi con tốt sau khi ly hôn.

Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản: Trong thời gian sống chung, hai người không tạo lập được tài sản chung, cũng không có phát sinh nợ chung nên chị không có yêu cầu.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án:

Theo lời khai của nguyên đơn cho thấy, năm 2009 anh T và chị O quen nhau tại Thành phố Hồ Chí Minh, đến năm 2013 thì tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật, sống chung thường xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp. Nhận thấy hôn nhân của hai người là không hợp pháp và anh Tuấn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận hai người là vợ chồng, đây là thuộc trường hợp pháp luật không công nhận là vợ chồng.

Về con chung có cháu Lê Cẩm T, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2014 và Lê Cẩm V, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2016, chị O yêu cầu nuôi cả hai và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T và chị O cùng khai không có nên không có yêu cầu gì.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

Tuyên bố không công nhận anh T và chị O là vợ chồng, con chung giao chị O trực tiếp nuôi; Về cấp dưỡng nuôi con thì chị O không yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung thì không có nên đề nghị không giải quyết.

Về án phí: Đề nghị nguyên đơn nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về sự vắng mặt của anh T và chị O, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa. Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng được thực hiện theo quy định tại Điều 173, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự giao trực tiếp cho đương sự nhận. Nhưng anh T và chị O đều có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh T về yêu cầu không công nhận anh với chị O là vợ chồng. Căn cứ vào lời khai xác nhận của anh T và chị O thể hiện năm 2009 hai người kết hôn với nhau thông qua hình thức tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến cuối năm 2019 thì không còn sống chung với nhau và cùng yêu cầu Tòa án không công nhận vợ

chồng. Tuy nhiên việc kết hôn này không đăng ký theo quy định nên hôn nhân của hai người không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, tuyên bố không công nhận anh T và chị O là vợ chồng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 và Thông tư liên tịch số 01/2016TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

[3] Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung, qua lời khai của anh T và chị O thể hiện có 02 con chung là cháu Lê Cẩm T và cháu Lê Cẩm V. Căn cứ giấy khai sinh số 187/2014, Quyền số 01/2014 đăng ký ngày 12 tháng 11 năm 2014 và giấy khai sinh số 10 đăng ký ngày 05 tháng 02 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh thể hiện cháu T sinh ngày 12/10/2014 và cháu V sinh ngày 05/01/2016, đến thời điểm xét xử hai cháu chưa đủ 07 tuổi và theo thỏa thuận của anh T với chị O thì anh T đồng ý giao hai cháu cho chị O trực tiếp nuôi như chị O yêu cầu, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở giao cháu T, cháu V cho chị O trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, căn cứ vào Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có giải thích cho các đương sự hiểu rõ về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con, nhưng chị O không yêu cầu nên không giải quyết. Ngoài ra sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] Về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung, căn cứ vào lời khai của anh T và chị O tại biên bản vào ngày 11 tháng 12 năm 2019, anh T và chị O cùng xác nhận không có nên không giải quyết.

[5] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ và quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng theo quy định khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng nên không nộp thêm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, 51, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01/2016TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh T.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Lê Thanh T và chị Trì Thị Thúy O là vợ chồng.

2. Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung, giao cháu Lê Cẩm T, sinh ngày 12 tháng 10 năm 2014 và Lê Cẩm V, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2016 cho chị Trì Thị Thúy O trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không giải quyết. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Lê Thanh T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005796 ngày 11 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao, gửi bản án hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Kim Thị Hồng Nga